**tượng thanh** *động từ* (Từ) mô phỏng, gợi tả âm thanh trong thực tế. "Tích tắc", "lộp bộp" trong tiếng Việt là những từ tượng thanh.   
**tượng trưng I** *động từ* Dùng một sự vật cụ thể có hình thức hoặc tính chất thích hợp để gợi ra sự liên tưởng đến một cái trừu tượng nào đó. Chim *bồ câu tượng* trưng *cho hoà bình.* II danh từ Sự vật cụ thể được dùng để tượng trưng cho cái trừu tượng nào đó. Xiềng *xích là* tượng trưng *của sự nô* lệ. III tính từ Có tính chất để tượng trưng, có tính chất hình thức, ước lệ, không phải đầy đủ như thật. Một *cử* chỉ *tượng* trưng. *Đặt tượng* trưng *mấy viên* gạch *để* xây móng cho toà nhà.   
**tướp l** *tính từ* Xơ, nát ra thành từng mảnh. *Tướp* như tàu *lá* rách. Vườn tược xơ tướp sau *trận bão. Quần* áo *rách tướp.* II động từ (ít dùng). (Máu) chảy ra, tươm ra *ở* vết da rách nát. Bàn tay toạc ra, *tướp máu.* lII danh từ Cái đã bị xơ ra, tướp ra. *Tướp cói khô.* Giũ *tướp* đay.   
**tướt,** *danh từ* Bệnh ïia chảy nhẹ ở trẻ em. Trẻ *mọc răng hay đi* tướt.   
**tướt** *tính từ* (thông tục). Tướt bơ (nói tắt). Xong *được,* còn là tướt!   
**tướt, (phương ngữ).** *xem* sướt (nghĩa II).   
**tướt bơ** *tính từ* (thông tục). Vất vả, mất nhiều công sức để làm một việc gì đó. *Được* một *bữa* cuốc *bộ* tướt *bơ.* Còn tướt bơ mới xong.   
**tượt,** *động từ* (phương ngữ). Trượt. Tượt chân *ngã.*   
**tượt,** *tính từ* (phương ngữ). Sướt. Ngã tượt đầu gối. Củ *khoai* bị *tượt uÓ.*   
**tườu** *danh từ* (thợt.). Con khỉ; dùng làm tiếng rủa. Trò con tườu, *chỉ làm mất* thì *giờ.*   
**tửu** *danh từ* (khẩu ngữ). Rượu. *Bữa* ăn có *tí* tửu.   
**tửu điếm** *danh từ* (cũ; ¡d). Quán rượu.   
**tửu lượng** *danh từ* Sức uống rượu được nhiều hay ít. Tửu *lượng của anh* ta *kém lắm.*   
**tửu quán** *danh từ* (cũ). Quán *rượu.*   
**tửu sắc** *danh từ* (cũ). Rượu và gái, về mặt là những thú ham mê có hại. *Ham mê* tửu sắc.   
**tựu nghĩa** *động từ* (¡d.). Chết vì nghĩa lớn.   
**tựu trung** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái chung, cái chính trong những điều vừa nói đến. Nhiều *ý kiến nêu* ra, tựu trung chỉ *có* một uấn *đề.* Mỗi người *nói* một *kiểu,* nhưng tựu trung đều *tán* thành cả.   
**tựu trường** *động từ* (Học sinh) tập trung tại trường vào ngày khai giảng. Ngày tựu *trường.*   
**TWx.TU.**   
**ty,..x.ti tỉ, tỉ trưởng.**   
**tỳ,..x.fì, tì bà, tì thiếp, tì tướng, tì bị.**   
**tý, ... (dd).** *xem £¿* tỉ dụ, *tỉ giá, tỉ* lệ, *tỉ* nhiệt, *tỉ* như, tỉ phú, tỉ số, *tỉ suất, tỉ* thí, *tỉ* trọng.   
**typo** *xem* ín *fypo.* **u,U** Con chữ thứ hai mươi lăm của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) *viết* nguyên âm u" (và "u" ngắn trong ung, *uc); 2) viết 2án* nguyên âm cuối "u” trong *iu, êu, đu, 3u,* V.V.; *3)* viết bán nguyên âm - âm đệm 'u' trong uy, *uê, qua, quê,* v.v.   
**1,1** *danh từ* **1** Khối thịt nổi hẳn lên trên cơ thể, 1o tự nhiên hoặc do bị va chạm mạnh mà ›6. Có *cái u trên trán. Gánh nhiều, uai nổi +* Giống *bò u cao, vếm to.* **2** Khối u (nói ắ9. *U ác tính.* I động từ Sưng thành u do bị va :hạm mạnh. Va vào *cửa u đầu.*   
**14** *danh từ* (phương ngữ). *Mẹ* (chi dùng để xưng gọi, ở Tnột số vùng nông thôn).   
**J** Kí hiệu hoá học của nguyên tố *#ranium uranh.*   
**¡ ám** *tính từ* **1** (Bầu trời) mờ, tối, không sáng ủa, do có nhiều mây đer: bao phủ. Trời u ím *sắp mưa.* **2** Mờ mịt, đen tối, không khìn thấy có hi vọng gì. *Những* ngày *u ám lưới chế độ fatxit.*   
**¡ấn** *tính từ* Thầm kín, không bộc lộ ra (thường Bói về tình cảm đau buồn). Nỗi buồn *u In.* Tâm *sự* u *ấn của tác giả.*   
**! buổn** *tính từ* Buồn âm thầm, lặng lẽ. Tâm *rạng* u *buồn.* Nét *mặt pháng phất vẻ u* u già danh từ Người đàn bà già đi ở trong xã hội cũ; vú già.   
**u hoài** *tính từ* Buồn *nhớ* một cách âm thầm, lặng lẽ. Tâm *trạng u hoài.* Nỗi u *hoài.*   
**u linh** *danh từ* (cũ). Linh hồn người chết (nói khái quát). Cõi u *linh. Thế* giới u linh.   
**u mê** *tính từ* Mê muội đến mức không còn hiểu biết gì. Có thế mà *u mê không nhận ra.*   
**u minh,** *danh từ* (cũ; văn chương). Âm phủ và dương gian (nói khái quát). *Ư minh đôi* ngả.   
**u minh,** *tính từ* **1** 0d; thường dùng ở dạng láy). Tối tăm, *mờ* mịt, không hiểu biết gì. Nghe *cứ u u minh minh,* chẳng *hiểu* gì *cả.* **2** (cũ; văn chương). (Thế giới) của linh hồn người chết. *Thế giới u minh.* Cõi u *minh.*   
**unang** *danh từ* U có bọc chứa chất lỏng.   
**u nhã** *tính từ* Thanh tỉnh, thanh nhã và đẹp đẽ. *Cảnh chùa u nhấã.*   
**"u-ra-ni"x. ưrani.**   
**"u-rê"** *xem* urê.   
**u sầu** *tính từ* (văn chương). Như u *buồn. Nỗi* u *sâu.*   
**u tịch** *tính từ* (văn chương). Vắng vẻ và tĩnh mịch. *Cảnh hoàng* hôn *u* tịch. Chốn *thâm* cung u tối tính từ **1** Mờ tối, gợi lên sự buôn bã. Gian *nhà* u tối *lạnh* lẽo. Cặp *mắt u* tối. **2** Ngu dốt, tối tăm do bị kìm hãm. *Thoát* khỏi cuộc sống u *tối.*